**Báo cáo**

**Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

# **Giới thiệu chung**

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

1. **V1.GIĐiều 16,**

Xã Điền Hòa là 1 xã thuộc vùng Ngũ Điền, thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế 45 km về phía Đông Bắc. Dân số có 1371 hộ, 5.280 khẩu với tổng diện tích: 1356,8 ha. Ranh giới được xác định như sau:

* Phía đông, đông bắc giáp xã Phong Hải và biển Đông
* Phía tây nam giáp xã Phong Chương
* Phía bắc giáp xã Điền Lộc
* Phía nam giáp Phá Tam Giang

1. **Đặc điểm địa lý**

* Điền Hòa là một xã nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế; xã có địa hình khá phức tạp với bờ biển dài 15 km, trên địa bàn xã có sông Ô Lâu chảy qua.
* Xã có địa hình thấp trũng hàng năm thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa, ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và đi lại, sinh hoạt của nhân dân.
* Xã Điền Hòa có 11 thôn, dân cư phân bố không đồng đều. Xã có 8 thôn sản xuất nông nghiệp, 2 thôn vùng biển, một thôn vùng đầm phá.

1. **Ðặc điểm thời tiết khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *Độ C* |  |  | *Tăng 1,9oC* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* |  |  | *Tăng thêm khoảng 1,6-2,4oC* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *Độ C* |  |  | *Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8oC* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *mm* |  | 5 và 9,10,11 | *Tăng thêm khoảng 25.1 mm* |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

1. **Xu hướng thiên tai, khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  |  | *X* |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  | *X* |  |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* | *Tăng 25cm* |
|  | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* | *Vd: 0,86% diện tích - 514.080ha* |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

1. **Phân bố dân cư, dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ phụ nữ làm chủ hộ** | **Số khẩu** | | | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** |
| Tổng | Nữ | Nam |
| 1 | Thôn 1 | 127 | 5 | 539 | 265 | 274 | 9 | 9 |
| 2 | Thôn 2 | 100 | 3 | 417 | 207 | 210 | 8 | 9 |
| 3 | Thôn 3 | 113 | 4 | 436 | 210 | 226 | 8 | 9 |
| 4 | Thôn 4 | 121 | 2 | 525 | 256 | 269 | 9 | 9 |
| 5 | Thôn 5 | 142 | 5 | 515 | 250 | 265 | 8 | 8 |
| 6 | Thôn 6 | 138 | 7 | 489 | 239 | 250 | 11 | 7 |
| 7 | Thôn 7 | 145 | 1 | 486 | 249 | 237 | 10 | 7 |
| 8 | Thôn 8 | 157 | 9 | 592 | 276 | 316 | 12 | 9 |
| 9 | Thôn 9 | 86 | 2 | 342 | 189 | 153 | 4 | 6 |
| 10 | Thôn 10 | 141 | 7 | 524 | 251 | 273 | 6 | 7 |
| 11 | Thôn 11 | 101 | 3 | 426 | 180 | 246 | 6 | 7 |
| **Tổng cộng** | | **1371** | **48** | **5291** | **5291** | **2572** | **2719** | **91** |

1. **Hiện trạng sử dụng đất đai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **1356,8** |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | 898,62 |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** |  |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 283,84 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 20 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 0 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 0 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | 549 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 271,6 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 137,5 |
| *1.2.3* | *Đất rừng trồng mới* | 42,4 |
| *1.2.4* | *Đất rừng chưa trồng* | 107,5 |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | 65,78 |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | 9,5 |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 20 |
| **1.4** | **Đất làm muối** | 0 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 458,18 |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | 0 |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng**   * Đất nông nghiệp 7% * Đất ở 16% |  |

1. **Ðặc điểm và cơ cấu kinh tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Tỉ lệ phụ nữ tham gia chính**  **%** |
| *1* | *Trồng trọt* | 36,24%  12%  16,5% | 960 | 75 |
| *2* | *Chăn nuôi* | 1252  2 trang trại, 15 gia trại | 80 |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* | 63 | 30 |
| *4* | *Đánh bắt thủy sản* | 8,5% | 150 | 20 |
| *5* | *Sản xuất kinh doanh/thương mại dịch vụ* | 8,4%  3,36% | 313 | 10 |
| *6* | *Buôn bán* | 95 |
| *7* | *Tiểu thủ công nghiệp* | 10% | 24 | 2 |
| *8* | *Ngành nghề khác - Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải, công nhân may, điện mặt trời,…* | 3% | 560 người | 60 |
| **:** | | | | |

# **Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã**

## **Lịch sử thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Tên thôn** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | |
| Nam | Nữ |
| 15/9/2017 | **Bão, ngập lụt** | 8 | **?** | Số người chết/mất tích: | 0 | 0 |
| Số người bị thương: | 0 | 0 |
| Số nhà bị thiệt hại: (bị ngập) | 350 |  |
| Số trường học bị thiệt hại: | 3 |  |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:  Lồng cá | 4,00 ha  48 lồng |  |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |  |
| Các thiệt hại khác…  Đê sạt lở  Sạt lở bờ sông |  |  |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: | 884 tr |  |
| 2008 | **Rét hại** | ? | **?** | Số người chết/mất tích: |  |  |
| Số người bị thương: |  |  |
| Trâu bò chết | 3 con |  |
| Lúa non mới sạ bị chết | 50 ha |  |
| 1917 | **Lũ lụt** | ? | **?** | Số người chết/mất tích: | 0 |  |
| Số nhà bị thiệt hại: | 32 |  |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 01 ha |  |
| Số lồng thủy sản bị thiệt hại: | 6 |  |
| 2016 | **Sét** |  |  |  |  |  |
| ***Nhận xét:***   * *Những thiên tai đã xảy ra ở địa phương gây ra nhiều thiệt hại chủ yếu là bão, ATNĐ, lũ lụt* * *Đặc biệt là lũ lụt hầu như năm nào cũng có. Những thiệt hại xảy ra gần 20 năm trở lại đây chỉ gây thiệt hại về lúa, hoa màu, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Rất tốt là không có thiệt hại về người trừ năm 2016 bị sét đánh chết 1 người và một người bị thương* | | | | | | |

## **Lịch sử thiên tai và kịch bản BÐKH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến[[1]](#footnote-1)** | **Liệt kê các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai** | **Mức độ thiên tai**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| 1 | **Bão, ATNĐ** | Thôn 1 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 2 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 3 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 4 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 5 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 6 | Thấp | Tăng | Cao |
| Thôn 7 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 8 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 9 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 10 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 11 | Cao | Tăng | Cao |
| 2 | **Lũ, ngập lụt** | Thôn 1 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 2 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 3 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 4 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 5 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 6 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 7 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 8 | Trung bình | Tăng | Cao |
| Thôn 9 | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn 10 | Trung bình | Tăng | Cao |
|  | Thôn 11 | Trung bình | Tăng | Cao |

## **Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BÐKH**

## **Ðối tượng dễ bị tổn thương**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 6-17 tuổi | | Phụ nữ có thai | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Hộ nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Thôn 1 | 3 | 7 | 10 | 18 | 3 | 15 | 26 | 2 | 4 | 0 | 0 |  | 9 | 0 | 0 |
| 2 | Thôn 2 | 4 | 10 | 7 | 22 | 3 | 60 | 100 | 5 | 15 | 0 | 0 |  | 8 | 0 | 0 |
| 3 | Thôn 3 | 9 | 20 | 28 | 60 | 3 | 23 | 40 | 4 | 9 | 2 | 4 |  | 8 | 0 | 0 |
| 4 | Thôn 4 | 13 | 22 | 21 | 40 | 5 | 40 | 70 | 3 | 8 | 0 | 0 |  | 9 | 0 | 0 |
| 5 | Thôn 5 | 13 | 25 | 40 | 82 | 4 | 45 | 95 | 3 | 7 | 0 | 0 |  | 8 | 0 | 0 |
| 6 | Thôn 6 | 9 | 16 | 11 | 25 | 4 | 15 | 36 | 4 | 12 | 1 | 3 |  | 11 | 0 | 0 |
| 7 | Thôn 7 | 12 | 20 | 15 | 25 | 5 | 25 | 50 | 2 | 4 | 4 | 6 |  | 10 | 0 | 0 |
| 8 | Thôn 8 | 6 | 15 | 15 | 46 | 4 | 30 | 70 | 0 | 2 | 1 | 1 |  | 12 | 0 | 0 |
| 9 | Thôn 9 | 22 | 30 | 30 | 70 | 0 | 15 | 45 | 2 | 5 | 0 | 1 |  | 4 | 0 |  |
| 10 | Thôn 10 | 98 | 201 | 96 | 191 | 41 | 24 | 51 | 3 | 8 | 0 | 0 |  | 6 | 0 | 0 |
| 11 | Thôn 11 | 7 | 15 | 16 | 31 | 4 | 10 | 15 | 4 | 5 | 1 | 2 |  | 6 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | **91** | 0 | 0 |

## **Hạ tầng công cộng**

### **Ðiện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hệ thống điện** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | |
| Kiên cố | Chưa kiên cố |
| 1 | Cột điện |  | ??? | Cột | 311 | 0 |
| 2 | Dây diện hạ thế |  | 2001 2017 | Km | 15,653 | 0 |
| 3 | Trạm điện |  | Trước năm 2000 | Trạm | 5 | 0 |
| ***Nhận xét:***   * *Hệ thống điện hạ thế hiện vận hành an toàn* * *100% hộ dân đã có điện sáng và sử dụng an toàn* * *11/11 thôn đã có điện sáng đường làng, ngõ xóm* | | | | | | |

### **Ðường và cầu cống**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đường, Cầu cống** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Nhựa | Bê Tông | Đất |
| **1** | **Đường** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đường quốc lộ 49B |  | 2004 | km | 4,5 |  |  |
| 1.2 | Đường tỉnh/huyện TL22 |  | 2012 đến 2018 | km |  | 4,0 |  |
| 1.3 | Đường liên xã |  | 2011 đến 2018 | km | 4 | 4 | 0 |
| 1.4 | Đường thôn |  | 2014 đến 2018 | km | 0 | 8,950 | 0 |
| 1.5 | Đường ngõ xóm |  | 2015 đến 2018 | km | 0 | 8,976 | 1,460 |
| 1.6 | Đường nội đồng |  | 2013 đến 2018 | km | 0 | 8,410 | 12,00 |
| **2** | **Cầu, Cống** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | Kiên cố | Yếu/ không đảm bảo tiêu thoát | Tạm |
| 2.1 | Cầu giao thông |  | Từ 2001 đến 2017 | Cái | 0 | 0 | 0 |
| 2.2 | Cống |  | Từ 2001 đến 2017 | Cái | 0 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét :***   * *Đường tỉnh lộ, quốc lộ tốt đảm bảo cho các hoạt động sơ tán, cứu hộ, cứu nạn, thuận lợi cho công việc đi lại giao thương* * *Đường trục xã, thôn xóm được bê tông hóa 17,926 km/19386 km nhưng nền đường hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới* * *Đường trục chính nội đồng mới cứng hóa 64,9% chưa đạt chuẩn* | | | | | | | |

### **Trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường** | **Thôn[[2]](#footnote-2)** | **Năm xây dựng** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
| 1 | Mầm non[[3]](#footnote-3) |  | 2012 | 7 | 6 | 1 | 0 |
| 2 | Trường tiểu học |  | 2007 | 8 | 8 | 0 | 0 |
| 3 | Trường THCS |  | 2005 | 12 | 12 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét:***   * *Nhìn chung, các trường học trong xã có vị trí ổn định, phù hợp với hiện trạng phân bố dân cư, đáp ứng với nhu cầu phát triển trong hiện tại và tương lai. Tuy vậy, một số phòng học và phòng chức năng còn thiếu, một số phòng học không đạt chuẩn; cần đầu tư nâng cấp và xây mới đủ với số phòng quy định, cũng như đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học, bảo đảm cho nhà trường thực hiện theo chương trình cải cách đổi mới, tiến tới xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trong những năm tới.* * *Các trường đều có thể trưng dụng làm nơi sơ tán an toàn tuy nhiên sẽ thiếu nhà vệ sinh và nước sử dụng nếu tiếp nhận dân sơ tán.* | | | | | | | |

### **Cơ sở Y tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | | |
|  | Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
|  | Bệnh viện[[4]](#footnote-4) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trạm y tế |  | 2016 | 5 | 10 | 10 | 0 | 0 |
|  | Cơ sở khám |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nhận xét :***   * *Xã có 1 trạm y tế xây dựng kiên cố 2 tầng hoạt động tương đối hiệu quả, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân chuyển biến tích cực, trạm y tế xã đã đảm bảo yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân* * *Có đủ thuốc chữa bệnh, có đủ phương tiện và thuốc, hóa chất để sử dụng khi có thiên tai. Trạm có 5 cán bộ : 01 y sỹ, 01 NHS trung cấp, 01 dược tá, 01 cán bộ dân số, 01 bác sỹ y học dân tộc, nhưng so với số dân thì thiếu nhân lực đặc biệt là với một xã đông dân cư nhưng không có bác sỹ đa khoa là một thiệt thòi lớn cho người dân* * *Trạm đủ nhân lực , trang thiết bị, các loại thuốc và hóa chất phục vụ cho công tác PCTT-TKCN* | | | | | | | | | | |

### **Trụ Sở UBND và Nhà Vãn Hóa**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Thiếu kiên cố |
| 1 | Trụ Sở UBND |  | 2005  và 2018 | Phòng | 22 |  |  |
| 2 | Nhà văn hóa xã/ nhà sinh hoạt CĐ |  | 2005 | Cái | 01 | 0 | 0 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn |  | 2014 | Cái | 10 |  | 01 |
| ***Nhận xét:*** | | | | | | | |

### **Chợ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| 1 | Chợ xã |  | 2014 | Cái | 01 |  | 01 |
| 2 | Chợ tạm/chợ cóc |  |  | Cái | 0 | 0 | 0 |
| ***Nhận xét:***   * *á* * *g.* | | | | | | | |

## 

## **Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê kè)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Chưa kiên cố (không an toàn) |
| 1 | Đê bao | km | 2018 | 04 | 0 | 01 |
| 2 | Kè | km | 2016 | 4 | 0 | 0 |
| 3 | Kênh mương | km | ??? | 6,523 | 0 | 7,500 |
| 4 | Cống thủy lợi | Cái | ??? | 2 | 0 | 0 |
| 5 | Đập thủy lợi | Cái |  | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Trạm bơm tưới  Trạm bơm tiêu | Cái | 2004 đến 2018 | 6 | 0 | Xuống cấp 1 |
| * *ộ* | | | | | | |

## 

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** |
| 1 | Thôn 1 | 127 | 25 | 65 | 37 |  |
| 2 | Thôn 2 | 100 | 60 | 35 | 2 | 3 |
| 3 | Thôn 3 | 113 | 70 | 30 | 13 |  |
| 4 | Thôn 4 | 121 | 70 | 25 | 16 |  |
| 5 | Thôn 5 | 142 | 50 | 67 | 13 |  |
| 6 | Thôn 6 | 138 | 4 | 85 | 6 |  |
| 7 | Thôn 7 | 145 | 50 | 65 | 3 | 4 |
| 8 | Thôn 8 | 157 | 100 | 25 | 20 | 1 |
| 9 | Thôn 9 | 86 | 38 | 42 | 6 | 0 |
| 10 | Thôn 10 | 141 | 50 | 68 | 22 | 1 |
| 11 | Thôn 11 | 101 | 4 | 83 | 14 | 0 |
|  | **Tổng cộng** | **1.371** | 620 | 590 | 152 | 9 |
| ***Nhận xét:***   * *.* * *. N .* | | | | | | |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trừờng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| 1 | Thôn 1 | 127 | 0 | 127 | 0 | 0 | 0 | 122 |  | 0 |
| 2 | Thôn 2 | 100 | 0 | 100 | 0 | 0 | 0 | 107 |  | 0 |
| 3 | Thôn 3 | 113 | 0 | 113 | 0 | 0 | 0 | 109 | 3 | 04 |
| 4 | Thôn 4 | 121 | 0 | 121 | 0 | 0 | 0 | 108 | 3 | 0 |
| 5 | Thôn 5 | 142 | 0 | 142 | 0 | 0 | 0 | 128 | 2 | 0 |
| 6 | Thôn 6 | 138 | 0 | 138 | 0 | 0 | 0 | 115 | 10 | 0 |
| 7 | Thôn 7 | 145 | 0 | 145 | 0 | 0 | 0 | 80 | 13 | 03 |
| 8 | Thôn 8 | 157 | 0 | 157 | 0 | 0 | 0 | 146 | 0 | 0 |
| 9 | Thôn 9 | 86 | 0 | 86 | 0 | 0 | 0 | 88 | 0 | 0 |
| 10 | Thôn 10 | 141 | 0 | 141 | 0 | 0 | 0 | 111 | 12 | 0 |
| 11 | Thôn 11 | 101 | 0 | 101 | 0 | 0 | 0 | 85 | 4 | 03 |
|  | **Tổng cộng** | **1.371** | **0** | **1372** | **0** | **0** | **0** |  |  | **06** |
| ***Nhận xét:***   * *.* * *.T.* | | | | | | | | | | |

## **Hiện trạng dịch bệnh phổ biến khi có thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | | Sốt xuất huyết | 25 | 5 | 2 | 2 | 1 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 80 | 4 | 3 | 35 | 2 |
| 4 | Tay chân miệng | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa | 6 | 80 | 0 | 4 | 1 |
| * *ễ.* * *ể như.* | | | | | | |

## **Rừng và hiện trạng quản lý rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Thôn** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** |
| 1 | Rừng ngập mặn |  |  | 0 |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trên cát |  |  | 409 | 100% | Phi lao, tràm | Bán gỗ, lấy tinh dầu | 137,5ha |
| 3 | Rừng tự nhiên |  |  | 0 |  |  |  |  |
| 4 | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng |  |  | 0 |  |  |  |  |
| 5 | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  |  | 107,5 |  |  |  |  |
| 6 | Rừng khác |  |  | 0 |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  | **516,5** |  |  |  |  |
| ***Nhận xét:***   * *Xã có diện tích rừng cao đặc biệt rừng phòng hộ.* * *Rừng đều khép tán và phát huy tốt vai trò chắn gió, cống cát bay, cát nhảy.* * *Rừng đều đã có người quản lý tốt* | | | | | | | | | |

## **Hoạt động sản xuất kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | | |
| Tiềm năng phát triển (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*) |
| 1 | Trồng trọt   * Lúa * Hoa màu * Cây lâu năm * Cây công nghiệp hàng năm * Cây ăn quả | Ha | 283,8  10  0  0  0 | 960  960 | 75% | Tốt  Tốt | Cao  Cao |
| 2 | Chăn nuôi   * Đàn trâu bò * Đàn lợn * Gia cầm | Con | 450  5000  35000 | 1252 | 80% | Tốt  Tốt  Tốt | Trung bình  Trung bình  Cao |
| 3 | Thủy hải sản  Nuôi trồng   * Ao, hồ nuôi * Lồng bè cá * Nuôi tôm * Đánh bắt thủy sản | Ha  Cái  Ha  Chiếc | 10  75  19,5  55 | 16  32  15  150 | 50%  30%  30%  20% | Tốt  Tốt  Giảm  tăng | Cao  Cao  cao  TB |
| ***Nhận xét:***   * *Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn như thời tiết diễn biến thất thường, nhưng địa phương đã có những giải pháp tích cực.* * *Về chăn nuôi, hiện nay xã đã triển khai mô hình trang trại, nhân dân mạnh dạn đầu tư phát triển, riêng HTX/NN đã làm mô hình nuôi lợn với quy mô 2.000 con.* * *Phát triển, nhân rộng các mô hình chăn nuôi có hiệu quả như: sử dụng hầm khí bioga, đệm lót sinh học,... để hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.* * *Về sản xuất nông nghiệp: Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng được thực hiện theo hướng tập trung, chuyên canh, quy trình VietGap. Một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tiếp tục được phát triển nhân rộng trên địa bàn toàn xã. Đã mạnh dạn chuyển vùng đất trồng lúa hay bị ngập lụt sang trồng sen, nuôi thủy sản và nuôi xen canh cá, lúa, sen.* | | | | | | | | |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Địa bàn Thôn** |
| 1 | Số hộ dân có ti vii và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |  |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/Tỉnh | % | 100 |  |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 36 |  |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |  |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |  |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | 100 |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | % | 79,5 |  |
| 8 | Số hộ sử dụng điện thoại di động | % | 95 |  |
| * *, .* * *.* * *y.* | | | | |

## 

## **Phòng chống thiên tai/BÐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án  Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 11/11 |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3/3 |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 0 |  |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã  Số thành viên tiểu Ban chỉ huy PCTT và TKCN của 11 thôn | Người | 23 |  |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người |  | Tuyên truyền, vận động, thông tin, cảnh báo, động viên, cứu trợ, SCC |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 32 |  |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ - cứu nạn tại xã | Người | 135 |  |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 8 | Tham gia sơ cấp cứu, vận động, tuyên truyền, cứu trợ sau thiên tai |
|  | * Lực lượng dân quân | Người | 14 |  |
|  | * Lực lượng y tế | Người | 17 |  |
|  | * Công an |  | 13 |  |
|  | * CTĐ |  | 11 |  |
|  | * Lực lượng khác |  | 30 |  |
| 6 | Số lượng phương tiện PCTT tại xã |  |  |  |
|  | * Ghe đò máy | Chiếc | 3 |  |
|  | * Áo phao | Chiếc | 200 |  |
|  | * Phao cứu sinh | Chiếc | 0 |  |
|  | * Loa | Chiếc | 36 |  |
|  | * Đèn pin | Chiếc | 100 |  |
|  | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 01 |  |
|  | * Xe vận tải | Chiếc | 5 |  |
| 7 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | kg | 3 |  |
| 8 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Cơ số | 2 |  |
| 9 | Khác: Cưa máy 01 cái + xăng 200 lít, dầu điazen 100 lít, lương thực 1500kg, nước 100 bịch, mỳ tôm 100 thùng… |  |  |  |
| ***Nhận xét:***   * *Là một xã trọng điểm thiên tai lũ lụt, bão của tỉnh nên công tác phòng, chống thiên tai luôn được cấp ủy, HĐND, ủy ban nhân dân xã đặc biệt quan tâm.* * *Xã có ban chỉ huy PCTT, các thôn đều có tiểu ban PCTT, được phân công cụ thể, các thành viên đều tích cực, có sự phối hợp chặt chẽ.* * *Lực lượng PCTT hùng hậu luôn sẵn sàng phục vụ khi có thiên tai xảy ra.* * *Các phương tiện vật tư và hậu cần được chuẩn bị chu đáo, khá đầy đủ. Ngoài nguồn dự trữ tại chỗ, địa phương cũng đã hợp đồng ghi nhớ với các hộ về phương tiện vật tư, hậu cần.* * *Tuy vậy, lực lượng PCTT của xã chưa có kỹ năng tốt, hầu hết chưa được tập huấn, thiếu phương tiện* * *Kinh phí PCTT của xã hạn chế* | | | | |

## **Các lĩnh vCTT của xã hề then ch vCTT c**

## **Tthen ch vCTT của xã hạn chếxã chưa có kỹ năng tốt, hầu hết chưa được tập huấn,**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | **Thôn 1** | **Thôn 2** | **Thôn 3** | **Thôn 4** | **Thôn 5** | **Thôn 6** | **Thôn 7** | **Thôn 8** | **Thôn 9** | **Thôn 10** | **Thôn 11** | **Khả năng của xã**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| 1 | Kiến thức chung về PCTT của cộng đồng để bảo vệ người và tài sản trước thiên tai (ứng phó, phòng ngừa và khắc phục) |  |  |  | Hiểu biết của người dân về các loại hình thiên tai còn hạn chế đặc biệt là các loại thiên tai ít xảy ra do đó chưa có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó phù hợp | | | | | | | | *Trung Bình* |
| 2 | Kỹ năng và kiến thức chằng chống nhà cửa |  |  |  | Người dân đã có ý thức chằng chống nhà cửa song chưa đúng kỹ thuật nên mặc dù nhà đã được chằng chống nhưng khi có bão, lốc vẫn bị lốc mái | | | | | | | | *Thấp* |
| 3 | Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường | Tốt |  | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | *Cao* |
| 4 | Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế  Ý thức vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh của hộ dân | Tốt  Tốt |  | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | Tốt  Tốt | *Cao*  *Cao* |
| 5 | Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt |  |
| 6 | Hoạt động sản xuất kinh doanh |  |  |  | Các hộ sản xuất kinh doanh lớn có kinh nghiệm  Các hộ buôn bán nhỏ mang tính tự phát, ít kinh nghiệm | | | | | | | | *Trung Bình*  *Thấp* |
| 7 | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm |  |  |  | Xã có hệ thống thông tin cảnh báo tốt, hoạt động thường xuyên và hiệu quả. Mỗi khi có thiên tai cảnh báo kịp thời, chính xác, cụ thể. Các thông tin cảnh báo ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm theo, 100% hộ dân có thể tiếp nhận được cảnh báo kịp thời | | | | | | | | *Cao* |
|  | Năng lực ứng phó của thôn tốt | Tốt |  |  |  | | | | | | | |  |

# **Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu của xã**

## **Rủi ro với dân cư và cộng đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Ngập Lụt** | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 2 ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Có 4 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 170 đối tượng dễ bị tổn thương * 01 hộ dễ bị ngập với 4 khẩu | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * 20 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 0,1ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 146 đối tượng dễ bị tổn thương * 01 hộ dễ bị ngập với 3 khẩu | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * 20 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * 11 hộ vùng trũng thấp * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1 ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Có 2 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 153 đối tượng dễ bị tổn thương * Hiện còn 3 nhà tiêu không hợp vệ sinh * Có 9 hộ cần di dời khi có lũ lụt | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Chủ động kê cao đồ đạc, chủ động di dời, người, tài sản vật nuôi khi có cảnh báo | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm * Nhà bị ngập, hư hại, tài sản bị mất | *Trung bình cao* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * 10 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 3 ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 190 đối tượng dễ bị tổn thương | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * Còn 3 hộ nhà tiêu tạm bợ hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * 15 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * 175 đối tượng dễ bị tổn thương * 08 hộ dễ bị ngập do ở vùng trũng, thấp * 02 hộ nhà tiêu tạm bợ | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Chủ động thu hoạch lúa mầu | * Mất mùa lúa, rau mầu * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * 15 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * 5 hộ vùng trũng thấp * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 2 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Có 0,5 ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 172 đối tượng dễ bị tổn thương * Hiện còn 10 nhà tiêu không hợp vệ sinh * Có 5 hộ cần di dời khi có lũ lụt | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Chủ động kê cao đồ đạc, chủ động di dời, người, tài sản vật nuôi khi có cảnh báo | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm * Nhà bị ngập, hư hại, tài sản bị mất | *Cao* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * 30 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * 12 hộ vùng trũng thấp * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 6 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Có 0,15 ha ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 153 đối tượng dễ bị tổn thương * Hiện còn 13 nhà tiêu không hợp vệ sinh và 3 hộ thiếu nhà vệ sinh * Có 7 hộ cần di dời khi có lũ lụt | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Chủ động kê cao đồ đạc, chủ động di dời, người, tài sản vật nuôi khi có cảnh báo | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm * Nhà bị ngập, hư hại, tài sản bị mất | *Cao* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 6000m2 ao, hồ nuôi cá bờ bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 181 đối tượng dễ bị tổn thương * Có 52 hộ cần di dời khi có lũ lụt * Có 6 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * 8 ha diện tích lúa mầu dễ bị ngập * 55 hộ vùng trũng thấp * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 50 ghe đánh bắt trên phá và có 30 lồng cá trên sông bao thấp, yếu * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá khi có mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá * 121 đối tượng dễ bị tổn thương * Hiện còn 3 nhà tiêu không hợp vệ sinh * Có 17 hộ cần di dời khi có lũ lụt | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Thường xuyên nạo vét, vệ sinh ao hồ * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh * Dùng lưới làm chuồng thả cá trong các ao, hồ * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Chủ động kê cao đồ đạc, chủ động di dời, người, tài sản vật nuôi khi có cảnh báo | * Mất mùa lúa, rau mầu * Ao, hồ bị tràn, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm * Nhà bị ngập, hư hại, tài sản bị mất * Ghe thuyền bị vỡ, lồng cá bị vỡ, bị trôi | *Cao* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 6000 m2 ao hồ bờ thấp, dễ vỡ, có 6 hộ nuôi cá lồng trên sông * Không an toàn, lồng kém chất lượng, không vệ sinh lồng bà thường xuyên * Người dân còn chủ quan * Còn 2 hộ nhà tiêu tạm bợ | * Chủ động thu hoạch, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Ghe bị trôi, bị vỡ * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình Thấp* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * 10 ha lúa mầu vùng trũng * 4,5 ha ao, hồ bờ bao thấp, bằng đất, yếu * Nhận thức về thiên tai và BĐKH hạn chế * Còn tư tưởng chủ quan * 3 hộ chưa có nhà tiêu, 3 hộ nhà tiêu chưa hợp vệ sinh | * Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão, ngập lụt * Chủ động thu hoạch lúa, cá * Neo chắc lồng bè cá * Dùng lưới vây quanh ao, hồ | * Mất mùa lúa, rau mầu * Lồng cá bị trôi, bị vỡ, cá bị mất * Môi trường ô nhiễm | *Trung bình Thấp* |
| **Bão** | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Toàn thôn có 170 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 37 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 2 cái * 14 hộ với 38 khẩu phải sơ tán khi có bão, 80% hộ phải sơ tán khi bão kèm nước biển dâng * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau, mầu 100% trùng mùa bão * 2 ha ao, hồ bờ bao thấp, yếu, 4 lồng cá, lồng nuôi không an toàn, thô sơ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 25 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau, mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, lồng cá bị vỡ, cá nếu bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Toàn thôn có 146 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 3 cái * Nhà tạm bợ 3 cái * Có 21 hộ với 60 khẩu phải sơ tán khi có bão, * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 0,1 ha ao, hồ bờ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * 4 lồng cá, lồng nuôi không an toàn, thô sơ * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 60 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Toàn thôn có 153 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 13 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 11 cái * Có 25 hộ với 96 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống đặc biệt là các nhà cấp 4 xuống cấp * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 4 lồng cá, lồng nuôi không an toàn, thô sơ * 1 ha ao, hồ bờ bao thấp, dễ vỡ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 12 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 70 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Toàn thôn có 190 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 16 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 6 cái * Có 10 hộ với 27 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 3 ha ao, hồ bờ bao thấp, yếu * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 70 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất | *Trung bình* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Toàn thôn có 175 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 13 cái * Nhà tạm bợ 8 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 6 * Có 13 hộ với 37 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 12 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Toàn thôn có 172 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 6 cái * Nhà tạm bợ 5 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 4 cái * Có 18 hộ với 54 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 0,5 ha ao, hồ bờ bao tấp và 2 lồng cá, lồng nuôi tạm bợ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ * Nhà văn hóa thôn xuống cấp | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Toàn thôn có 1105 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 3 cái * Nhà tạm bợ 4 cái * Nhà cấp 4 xuống cấp 2 cái * Có 27 hộ với 64 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 0,15 ha ao, hồ bờ bao thấp và 2 lồng cá, lồng nuôi tạm bợ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Nhà thiếu kiên cố 20 cái * Nhà tạm bợ 1 cái * Có 17 hộ với 45 khẩu phải sơ tán khi có bão * Toàn thôn có 141 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 1,1 ha ao, hồ bờ bao tấp và 2 lồng cá, lồng nuôi tạm bợ * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 6100 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to | *Trung bình* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Toàn thôn có 121 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 6 cái * Nhà nhà xuống cấp 2 cái * Có 69 hộ với 203 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 30 lồng cá không an toàn, 50 hộ thường xuyên đánh bắt cá trên phá Tam Giang, phương tiện thô sơ, thiếu áo phao * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 38 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to * Phương tiện đánh bắt bị vỡ, chìm, có thể thiệt hại về người | *Trung bình* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Toàn thôn có 181 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 22 cái * Nhà nhà xuống cấp 2 cái * Nhà tạm 1 cái * Có 37 hộ với 82 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 3 lồng cá không an toàn, 24 ghe, thuyền nhỏ thiếu áo phao, thiếu bộ đàm thường xuyên đánh bắt cá trên biển * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ * Thiếu nơi neo đậu ghe thuyền an toàn | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, hồ, lồng cá, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to * Phương tiện đánh bắt bị vỡ, chìm, có thể thiệt hại về người | *Trung bình* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Toàn thôn có 152 đối tượng dễ bị tổn thương * Nhà thiếu kiên cố 14 cái * Nhà nhà xuống cấp 4 cái * Nhà tạm 1 cái * Có 26 hộ với 64 khẩu phải sơ tán khi có bão * Nhiều nhà lợp tấm lợp, lợp ngói chưa chằng chống * Rau mầu 100% trùng mùa bão * 14 ghe, thuyền nhỏ thiếu áo phao, thiếu bộ đàm thường xuyên đánh bắt cá trên biển * Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT * Chuồng trại đơn sơ * Thiếu nơi neo đậu ghe thuyền an toàn | * Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà * Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão * Người dân có tinh thần hỗ trợ giúp đỡ nhau * Có kế hoạch, phương án PCTT * Có tiểu ban PCTT cấp thôn * Có lực lượng xung kích 10 người, hầu hết các hộ đều có chuẩn bị lương thực, thực phẩm vào mùa bão, lụt * Thôn có nhà văn hóa kiên cố có thể trưng dụng để sơ tán tại chỗ | * Nhà đổ, hư hại * Rau mầu bị mất * Chuồng trại chăn nuôi bị đổ * Ao, đầm, bị vỡ, cá bị mất bão kèm mưa to * Phương tiện đánh bắt bị vỡ, chìm, có thể thiệt hại về người | *Trung bình* |
| ***Nhận xét:***   * *Các yếu tố chịu rủi ro chủ yếu là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, nhà cửa, lúa mầu, cá, phương tiện đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.* * *Các thôn 9,7,6,3 đều nằm ven đầm phá, sông, thấp trũng; nên chịu ảnh hưởng nặng khi có lũ lụt. Các thôn 10, 11 nằm sát ven biển nên chịu ảnh hưởng nặng của bão.* * *Các rủi ro chính ở đây chủ yếu là lúa mầu bị thiệt hại, nhà cửa bị đổ, trôi, phương tiện và ngư cụ bị hư hỏng, mất, cá mất và môi trường ô nhiễm.* | | | | | | |

## **Hạ tầng công cộng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Bão, Lụt** | | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Còn 30 nhà thiếu kiên cố * 7 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 25 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Còn 2 nhà thiếu kiên cố * 3 nhà tạm bợ * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 60 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Còn 12 nhà thiếu kiên cố * 11 nhà vùng trũng * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 70 nhà kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ * Nhà văn hóa thôn kiên cố | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Cao đối với lũ lụt*  *Trung bình đối với bão* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Còn 10 nhà thiếu kiên cố * 6 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 70 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Còn 13 nhà thiếu kiên cố * 6 nhà xuống cấp * Nhà vùng trũng 8 cái * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Còn 6 nhà thiếu kiên cố * 4 nhà xuống cấp * 5 nhà vùng trũng thấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ * Nhà văn hóa thôn kiên cố | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Còn 7 nhà thiếu kiên cố * 2 nhà xuống cấp, 7 nhà tạm bợ, 12 nhà vùng trũng * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Còn 20 nhà thiếu kiên cố * 1 nhà tạm bợ * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 100 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Còn 5 nhà thiếu kiên cố * 55 nhà vùng trũng thấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 28 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ * Các hộ có ghe, mảng | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Còn 2 nhà thiếu kiên cố * 2 nhà xuống cấp, 01 nhà tạm bợ * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Có 40 nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình đối với lũ lụt, cao đối với bão* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Còn 4 nhà thiếu kiên cố * 4 nhà xuống cấp * Thiếu phương tiện đi lại khi có lũ lụt * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn * Người dân còn chủ quan * Đường bê tông hẹp chưa đạt chuẩn nông thôn mới | * Chủ động sơ tán khi có lũ, lụt * Nhà văn hóa thôn kiên cố * 100% đường thôn ngõ xóm đã được bê tông hóa, toàn thôn đã có điện đường * Các hộ hầu hết có phương án chống lũ | Nhà ngập, bị hư hại, tài sản bị mất vật nuôi bị chết, đường bị hỏng | *Trung bình đối với lũ lụt, cao đối với bão* |

## **Công trình thủy lợi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | ? | ? | * Đê bao chưa cứng hóa nhiều, đê đất, thấp dễ tràn, dễ vỡ * 16 km mương đất thường bị bồi lấp * Thiếu trạm bơm tưới * Trạm bơm đông chùa xuống cấp | * Đê bao đã kiên cố 4,5 km * Hệ thống mương nội đồng đã được kiên cố hóa * Có đê ngăn mặn, có cồn cát cao ven biển chắn gió * Hệ thống tưới tốt; các bơm tiêu tốt | * Đê vỡ * Mương tưới tiêu hư hỏng, bị bồi lấp | *Trung bình đến cao tùy theo mức độ bão, lũ* |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Còn 37 nhà thiếu kiên cố * 15 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Thôn có 25 nhà kiên cố * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Còn 3 nhà thiếu kiên cố, 3 nhà tạm bợ * 15 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Thôn có 60 nhà kiên cố * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Còn 13 nhà thiếu kiên cố, 11 nhà vùng trũng * 15 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Thôn có 60 nhà kiên cố * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Còn 16 nhà thiếu kiên cố * 06 nhà cấp 4 xuống cấp, 16 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Thôn có 70 nhà kiên cố * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Còn 13 nhà thiếu kiên cố * 23 nhà chưa chằng chống * 06 nhà xuống cấp, 8 nhà vùng trũng * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Thôn có 50 nhà kiên cố * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Còn 06 nhà thiếu kiên cố, 5 nhà vùng trũng, 04 nhà xuống cấp * 19 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Thôn có 4 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Còn 3 nhà thiếu kiên cố * 4 nhà tạm bợ, 12 nhà vùng trũng thấp, 2 nhà xuống cấp * 5 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 50 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Còn 20 nhà thiếu kiên cố * 01 nhà tạm bợ * 10 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Toàn thôn có 100 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Còn 6 nhà thiếu kiên cố, 2 nhà xuống cấp, 55 nhà ở vùng trũng thấp * 7 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Có 63 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Cao đối với lũ lụt, Trung bình đối với bão* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Còn 22 nhà thiếu kiên cố, 01 nhà tạm bợ, 02 nhà xuống cấp * 5 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Toàn thôn có 50 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, cao đối với bão* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Còn 14 nhà thiếu kiên cố, 04 nhà xuống cấp * 35 nhà chưa chằng chống * Người dân còn chủ quan * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà cửa * Chưa có kiến thức để nhận diện nhà an toàn, thiếu an toàn | * Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán * Thôn có tiểu ban PCTT, có lực lượng xung kích * Có tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau * Toàn thôn có 4 nhà kiên cố | * Nhà đổ, lốc mái * Người bị thương, bị chết | *Trung bình đối với lũ lụt, Trung bình đối vơi bão* |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | ? | ? | * Chuồng trại thấp trũng, còn nhiều chuồng trại tạm, chất thải vật nuôi chưa được xử lý * Vật nuôi chưa được tiêm phòng đầy đủ * Chăn nuôi nhỏ lẻ, đầu ra bấp bênh, thiếu ổn định, thiếu đầu mối bao tiêu ổn định * Tại các chợ thiếu điểm chứa rác thải hàng ngày | * Đã có đội thu gom rác và có bãi rác quy định * Ý thức bảo vệ môi trường của người dân tốt * Thường xuyên được tuyên truyền, thường xuyên tổng vệ sinh * Có lực lượng thú y * 100% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh và được sử dụng nước máy | * Ô nhiễm môi trường * Dịch bệnh phát sinh ở người và vật nuôi * Chuồng trại bị đổ | *Trung bình* |

## **Y tế và quản lý dịch bệnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | ? | ? | * Tất cả 4/11 thôn trong xã thường bị ngập khi có mưa lũ kéo dài * Các thôn rộng nhưng chỉ có 01 cán bộ y tế | * Trạm y tế có 6 nhân lực, thường xuyên tiến hành kiểm tra, định kỳ kiểm tra an toàn thực phẩm * Các thôn có 01 cán bộ y tế thôn * Cán bộ y tế xã, thôn có năng lực * Chỉ đạo tốt công tác phát hiện dịch, khoanh vùng và dập dịch kịp thời | Dịch bệnh phát sinh | *Thấp* |
| * *,* * *ý* | | | | | | |

## **Giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt** | ? | ? | * Trường THCS có 3 phòng xuống cấp * Đường đi đến các trường bị ngập sâu kéo dài khi có lụt * Học sinh, giáo viên thiếu kỹ năng bơi lội còn cao * Trẻ thiếu kinh nghiệm * Chưa tích hợp công tác PCTT, TƯBĐKH vào các bài giảng một cách thường xuyên | * Các trường có cơ sở tốt, đã đạt và đang xúc tiến để năm học tới đạt chuẩn quốc gia | * Lớp học có nguy cơ bị hư hỏng * Học sinh có nguy cơ phải nghỉ * Chết người | *Thấp* |

## **Rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | … |  |  |  |  |  |
| Bão | Thôn 10, thôn 11, thôn 2, 8… |  | * 42,4 ha rừng mới trồng, cây non bị gãy đổ * Phi lao và tràm là loại cây thân giòn dễ gãy * 137,5 ha rừng sát mép biển chịu tác động trực tiếp của giá và sóng biển | * Người dân có ý thức bảo vệ rừng * 100% diện tích rừng đã có người quản lý * Xã có quy hoạch, kế hoạch khai thác rùng * 55% rừng trồng thuộc sở hữu của người dân được chăm sóc bảo vệ tốt | * Cây gãy, đổ * Diện tích rừng bị mất do xâm thực | *Cao* |

## **Trồng trọt**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * 15 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * 20 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * 20 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giốnglúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * 10 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * 15 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * 15 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * 20 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * 26 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giốnglúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * 10 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Diện tích rau mầu rất ít * 01 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Cao* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * 10 ha diện tích lúa, mầu vùng trũng * Lúa mới sạ trùng mùa rét hại * Lụt tiểu mãn trùng điểm thu hoạch lúa hè thu | * Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, né lũ * Hiện đang thí điểm trồng giốnglúa năng suất cao * Hệ thống tưới tiêu tốt | Mất lúa, rau mầu | *Trung bình* |

## **Chăn nuôi**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | |
| **Lụt, bão** | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 10 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Trung bình* | |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 15 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Dịch bệnh * Chuồng trại bị hư hỏng | *Trung bình* | |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 50 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Dịch bệnh * Chuồng trại bị hư hỏng | *Cao* | |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 60 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng | *Trung bình* | |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều * Đầu ra không ổn định * Dịch bệnh | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng | *Cao* | |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 50 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Cao* | |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 57 cái * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Cao* | |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Trung bình* | |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp và sơ sài 100% * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Cao* | |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | *Trung bình* | |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Vật nuôi dễ nhiễm bệnh * Kỹ năng chăn nuôi hạn chế * Sử dụng giống cũ còn nhiều | * Chăn nuôi truyền thống * Trung bình | * Vật nuôi bị chết, bị trôi * Môi trường ô nhiễm * Chuồng trại bị hư hỏng * Dịch bệnh | Trung bình | |

## **Thủy Sản**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Có 4 lồng cá trên sông * Thiếu kỹ năng chăm sóc cá mùa lũ * Chưa sản xuất được giống cá tại chỗ * Lồng cá không an toàn * Người nuôi chủ quan * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Sử dụng vôi khi lũ * Đưa lồng bè vào nơi an toàn | * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | *Cao* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 0,1 ha ao, hồ bờ bao thấp, yếu dễ vỡ | * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Vệ sinh, nạo vét ao, hồ thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Cá bị chết, bị mất | *Trung bình* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 01 ha ao, hồ, 02 lồng cá trên sông * Không di dời kịp do lũ về nhanh * Chủ quan | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè, ao hồ thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | *Cao* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * 6 ha ao hồ nuôi cá bờ bao yếu, thấp * Người nuôi còn chủ quan | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Cá bị chết, bị mất | *Trung bình* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Có 0,6 ha ao, hồ, 2 lồng cá trên sông không an toàn, lồng kém chất lượng, bờ ao, hồ thấp * Người dân còn chủ quan * Nhận thức về thiên tai, BĐKH còn hạn chế | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè thường xuyên * Sử dụng vôi khi lũ * Đưa lồng bè vào nơi an toàn | Ao, hồ bị vỡ  Lồng bè bị vỡ, bị trôi  Cá bị chết, bị mất | *Cao* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 1,1 ha ao, hồ, 02 lồng cá trên sông * Nhận thức của người dân hạn chế * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè, ao, hồ thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | *Trung bình* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 30 lồng cá trên sông * 50 hộ đánh bắt thủy sản trên sông, phương tiện thô sơ, không có áo phao * Nhận thức của người dân hạn chế * Không di dời kịp do lũ về nhanh | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá, ghe * Vệ sinh lồng bè, thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè, ghe bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất | *Cao* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 10 ha ao, hồ, 03 lồng cá trên sông * 24 phương tiện đánh bắt trên biển, phương tiện thô sơ, không có bộ đàm, áo phao * Thiếu nơi neo đậu an toàn | * Đã thực hiện chủ động sơ tán lồng bè, neo buộc lồng bè an toàn * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè, ao, hồ thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Lồng bè bị vỡ, bị trôi * Cá bị chết, bị mất * Thuyền bị vỡ, bị đắm * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, cao khi có bão* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Nhận thức về thiên tai hạn chế * Có 4,5 ha ao, hồ,bờ bao thấp, yếu * 14 phương tiện đánh bắt trên biển, phương tiện thô sơ, không có bộ đàm, áo phao * Thiếu nơi neo đậu an toàn | * Chủ động thu hoạch chạy lũ lụt * Neo chắc lồng bè cá * Vệ sinh lồng bè, ao, hồ thường xuyên | * Ao, hồ bị vỡ * Cá bị chết, bị mất * Thuyền bị vỡ, bị đắm * Người bị chết | *Trung bình với lũ lụt, cao khi có bão* |

## **Du lịch**

Xã không có hoạt động du lịch



## **Buôn bán và dịch vụ khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | … |  | * Buôn bán tự phát , người dân thiếu kỹ năng buôn bán * Thiếu vốn, hàng hóa chưa đa dạng * 01 chợ đã xuống cấp * Chợ ở vùng trũng, thiếu hệ thống thoát nước, thiếu nơi chứa rác thải | * Một số hộ có đại lý cung cáp hàng hóa mùa thiên tai * Một số hộ biết đầu tư, đa dạng hàng hóa * Một số hộ đã chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ | * Lều quán bị hư hỏng, sập đổ * Hàng hóa hư hỏng, có khi mất vốn, thiếu nợ * Chợ bị sập, hư hỏng * Buôn bán gián đoạn | *Trung bình* |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | ? | ? | * Hệ thống loa truyền thanh hư hỏng, xuống cấp * Thiếu loa cầm tay, âm ly di động để tuyên truyền lưu động khi có cảnh báo thiên tai * Thiếu quy định tín hiệu phương tiện cảnh báo trong tình huống khẩn cấp * Các cột truyền thanh đã xuống cấp và thiếu chủ yếu là mắc chung vào các cột điện * Người phụ trách thiếu chuyên môn | * 100% hộ có ti vi; 98% hộ có điện thoại liên lạc * 87% người dân được dùng internet * Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH * Có cảnh báo kịp thời đến các hộ dân * Hệ thống truyền thanh phủ đều toàn xã * Có lực lượng tuyên truyền viên tại chỗ | * Cột gãy đổ * Thiếu phương tiện truyền thông, cảnh báo chỉ đạo chỉ huy trong thiên tai | *Trung bình* |

## **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 30 nhà, có 2 nhà cấp 4 xuống cấp * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 1 hộ phải di dời khi có lụt, 14 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó 15 người, xung kích 10 người * Thôn có 25 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố 2 cái, nhà tạm bợ 3 cái có 2 nhà cấp 4 xuống cấp * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 1 hộ phải di dời khi có lụt, 21 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ15 người, xung kích 10 người * Thôn có 60 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 12 nhà, có 11 nhà vùng trũng * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 9 hộ phải di dời khi có lụt, 25 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng xung kích ứng phó tại chỗ 16 người 10 người * Thôn có 70 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Cao với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 10 cái, có 6 nhà cấp 4 xuống cấp * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 5 hộ phải di dời khi có lụt, 10 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng xung kích 10 người * Thôn có 70 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng inetrnet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 13 cái, có 6 nhà cấp 4 xuống cấp * 8 nhà ở vùng trũng thấp * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * 13 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng xung kích 10 người * Có lực lượng ứng phó tại chỗ 16 người * Thôn có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Cao với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 6 cái, có 6 nhà cấp 4 xuống cấp 4 * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 5 hộ phải di dời khi có lụt, 10 hộ phải di dời khi có bão * Nhà văn hóa thôn xuống cấp | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 16 người, xung kích 10 người * Thôn có 04 nhà kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Cao với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 7 cái, có 2 nhà cấp 4 xuống cấp, 4 nhà tạm bợ, 12 nhà vùng trũng * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 27 hộ phải di dời khi có lụt, 16 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 21 người, xung kích 10 người * Thôn có 50 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Cao với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố cao 25 cái, có 2 nhà cấp 4 xuống cấp, 1 nhà tạm bợ * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 2 hộ phải di dời khi có lụt, 17 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 16 người, xung kích 10 người * Thôn có 100 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố 5 cái, có 2 nhà cấp 4 xuống cấp, 55 nhà vùng trũng * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * Có 27 hộ phải di dời khi có lụt, 68 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 25 người, xung kích 10 người * Thôn có 28 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Cao với lũ lụt, Trung bình với bão* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố 22 cái, có 2 nhà cấp 4 xuống cấp, 1 nhà tạm bợ * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * 37 hộ phải di dời khi có bão | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 26 người, xung kích 10 người * Thôn có 60 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, cao với bão* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Lực lượng PCTT ít được tập huấn nghiệp vụ về PCTT, về các kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu * Số nhà thiếu kiên cố 4 cái, có 4 nhà cấp 4 xuống cấp * Thực hiện phương châm 5 tại chỗ của thôn và các hộ dân chưa đầy đủ * Hiểu biết của người dân về thiên tai, BĐKH còn thấp * Trong thôn vẫn còn tư tưởng chủ quan * Công tác chằng chống nhà chưa tốt * 26 hộ phải di dời khi có bão và 8 hộ phải dời khi có lụt | * Thôn có tiểu ban PCTT 6 người, hoạt động tốt, có phân công trách nhiệm cụ thể * Thôn có lực lượng ứng phó tại chỗ 26 người, xung kích 10 người * Thôn có 4 nhà kiên cố, nhà văn hóa kiên cố * Có hệ thống truyền thanh của thôn, có amply, loa cầm tay, có lực lượng cảnh báo sớm tại chỗ * Hầu hết các hộ có ti vi, dùng mạng internet * Người dân đã có chuẩn bị lương thực, thuốc chữa bệnh thường xuyên | * Nhà đổ * Thiệt hại về người | *Trung bình với lũ lụt, cao với bão* |
|  | **Tổng cộng** | **1.371** |  |  |  |  |

## **Giới trong PCTT và BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **Lụt, bão** | | | | | | |
| 1 | Thôn 1 | 127 | * Thôn có 5 phụ nữ trụ cột gia đình, 3 phụ nữ có thai * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 2 | Thôn 2 | 100 | * Thôn có 2 phụ nữ trụ cột gia đình, 3 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 3 | Thôn 3 | 113 | * Thôn có 4 phụ nữ trụ cột gia đình, có 3 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 4 | Thôn 4 | 121 | * Thôn có 2 phụ nữ trụ cột gia đình, có 5 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 5 | Thôn 5 | 142 | * Thôn có 5 phụ nữ trụ cột gia đình, có 4 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 6 | Thôn 6 | 138 | * Thôn có 7 phụ nữ trụ cột gia đình, có 4 phụ nữ có thai,và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 7 | Thôn 7 | 145 | * Thôn có 1 phụ nữ trụ cột gia đình, có 5 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 8 | Thôn 8 | 157 | * Thôn có 9 phụ nữ trụ cột gia đình, có 4 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 9 | Thôn 9 | 86 | * Thôn có 2 phụ nữ trụ cột gia đình, có 6 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT   Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế   * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 10 | Thôn 10 | 141 | * Thôn có 7 phụ nữ trụ cột gia đình, có 15 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |
| 11 | Thôn 11 | 101 | * Thôn có 3 phụ nữ trụ cột gia đình, có 4 phụ nữ có thai, và nuôi con dưới 12 tháng tuổi * Nhiều phụ nữ không biết bơi * Phụ nữ là lực lượng chính phải thu hoạch khi có lũ * Nữ có rất ít trong thành phần lãnh đạo đảng, chính quyền đoàn thể * Tỷ lệ nữ có tên trong sổ sử dụng đất thấp | * Nhiệt tình * Có khả năng tuyên truyền, vận động * Có khả năng tiếp cận người khác cao nên vận động quyên góp tốt | * Mất quyền quản lý đất đai * Không được quan tâm trong PCTT * Khả năng tiếp cận quyền lực hạn chế * Dễ mắc bệnh | *Trung bình* |



# **Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp**

## **Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp**  *(tách biệt giải pháp cho Nam/Nữ nếu được)* |
| 1. Nhà bị đổ, trôi, ngập, hư hỏng | * Nhà ở vùng nguy cơ cao * Nhà chưa an toàn * Nhà cấp 4 đã xuống cấp * Không chằng chống và chằng chống không đúng kỹ thuật | * Do thiếu đất ở quy hoạch, * Do còn thiếu hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu * Do phong tục tập quán của người dân * Do không tu bổ nâng cấp thường xuyên * Thiếu kiến thức về xây dựng nhà an toàn * Thiếu kỹ năng chằng chống nhà * Chưa có điều kiện làm lại nhà mới * Chất lượng vật tư xây nhà chưa đảm bảo * Do chủ quan | * Quy hoạch lại đất ở tại vùng an toàn * Tăng cường nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và biến đổi khí hậu * Xây mới * Nâng cấp những nhà xuống cấp * Tập huấn kỹ năng về chằng chống nhà cửa, đảm bảo an toàn * Tìm kiếm, giới thiệu nguồn vật liệu tốt, giá thành hợp lý * Tăng cường tuyên truyền vận động * Hỗ trợ hộ nghèo xây nhà |
| 2.Thủy sản bị mất cao | * Nuôi trồng không đúng lịch thời vụ * Đầm ao nằm ở vùng nguy cơ cao * Bờ bao, lồng cá yếu * Thiếu phương tiên bảo vệ * Chủ hộ nuôi chủ quan | * Thiếu kiến thức nuôi trồng * Rừng ngập mặn còn mỏng, thưa cây * Không mua sắm mới * Thiếu vốn * Tuyên truyền còn hạn chế * Hiểu biết về thiên tai hạn chế * Chưa được tập huấn về thiên tai, BĐKH | * Xuống giống đảm bảo đúng lịch * Thường xuyên gia cố nâng cấp bờ ao, hồ, lồng bè nuôi cá * Thay lồng tre bằng lồng nhôm * Tăng cường bổ sung trang thiết bị bảo vệ con nuôi * Hỗ trợ vốn sản xuất * Tuyên truyền thường xuyên * Cảnh báo kịp thời * Chủ động thu hoạch (nếu được) khi có cảnh báo * Tập huấn kiến thức, kỹ năng nuôi trồng * Tập huấn kiến thức PCTT,BĐKH và nghiệp vụ nuôi trồng thủy sản * Vệ sinh ao, hồ, lồng bè |
| 3.Môi trường bị ô nhiễm | * Không xử lý kịp thời, đúng quy trình các xác chết * Công trình vệ sinh không đảm bảo * Công tác vệ sinh môi trường sau thiên tai còn hạn chế | * Thiếu phương tiện, hóa chất xử lý * Chưa quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường * Tuyên truyền vận động còn hạn chế * Nhiều hộ nghèo nên thiếu kinh phí xây dựng | * Tổng vệ sinh sau thiên tai * Xử lý tốt xác chết * Xây dựng nhà vệ sinh tử hoại * Nâng cao ý thức cộng đồng * Tăng cường tuyên truyền * Giảm nghèo |
| 4.Hệ thống điện và truyền thông bị hư hỏng và xuống cấp | * Số lượng đường điện và trạm điện bị xuống cấp nhiều * Hệ thống truyền thanh xuống cấp * Nhiều loa chất lượng kém | * Cột đã xuống cấp * Hệ thống điện và cột điện chưa được đồng bộ * Hệ thống đường dây kém * Chưa được tu bổ * Không thay thế mới | * Thay thế cột, dây mới * Trang bị thêm loa nén và loa cầm tay |
| 5.Lúa, rau mầu bị mất | * Đồng ruộng thường bị ngập khi có lũ lụt * Lúa mầu trùng mùa thiên tai * Chưa chủ động thu hoạch chạy bão, lụt | * Hầu hết đất trồng trọt đều ven sông, trũng thấp * Hệ thống tiêu thoát còn hạn chế * Vẫn còn giống cũ * Gieo, sạ, xuống giống không đúng lịch * Còn tư tưởng chủ quan * Do cảnh báo xả lũ không tốt | * Chuyển đổi giống cây con phù hợp để né tránh thiên tai * Nâng cấp các cống tiêu và các trạm bơm tiêu * Thực hiện gieo sạ đúng lịch * Tăng cường công tác tuyên truyền vận động * Nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và BĐKH |

**TỔNG HỢP GIẢI PHÁP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giải pháp**  **đề xuất** | **Hoạt động cụ thể** | **Địa điểm và**  **đối tượng hưởng lợi** | **Thời gian dự kiến** | | | | **Nguồn NS dự kiến** | | |
| Ngắn hạn | Trung hạn | Dài hạn | Cộng đồng | | Nhà nước | Nguồn khác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | | (8) | (9) |
| Chuẩn bị tốt nguồn lực theo phương châm “5 tại chỗ” và đảm bảo phòng ngừa ứng phó thiên tai | Thành lập đội thanh niên xung kích và TKCN, phản ứng nhanh | Cấp xã, thôn | x |  |  | x | | x |  |
| Mua sắm trang thiết bị bảo hộ cho lực lượng PCTT | lực lượng PCTT; cứu hộ cứu nạn | x | x | x | x | | x | x |
| Tập huấn kỹ năng Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu |  | x | x |  | x | | x | x |
| Tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự khi có thiên tai. | Người dân | x | x | x | x | | x |  |
| Củng cố hệ thống thông tin liên lạc cảnh báo | UBND, các thôn và người dân trong xã | x |  |  | x | | x |  |
| Xây dựng các phương án sơ tán chi tiết, phù hợp cho cả nam và nữ đặc biệt đối với các đối tượng dễ bị tổn thương |  | x |  |  |  | | x |  |
| Phân công giao liên, liên lạc khi thông tin vô tuyến, hữu tuyến bị tê liệt |  | x |  |  | x | | x |  |
| Chuẩn bị tốt các phương tiện, vật tư, trang thiết bị, hậu cần tối thiểu chuẩn bị ứng phó khi có thiên tai |  | x |  |  | x | | x |  |
| Xin hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị: áo phao, phao bơi, xuồng |  | x | x |  |  | | x | x |
| Tập bơi cho cộng đồng trong vùng; lựa chọn đối tượng tập trung vào phụ nữ và trẻ em | Vùng dễ bị ngập, lụt | x | x |  | x | | x |  |
| Vận động các hộ gia đình chuẩn bị tốt Phương châm 4 tại chỗ | Hộ gia đình | x |  |  | x | |  |  |
| Bố trí cán bộ phụ trách Sơ cấp cứu và phòng dịch | Trạm y tế xã | x |  |  | x | |  |  |
| Chuẩn bị đủ cơ số thuốc dự phòng và PCTT |  | x | x |  | x | | x |  |
| Kiểm tra, tu sữa, trang bị thêm trang thiết bị sơ cấp cứu, tìm kiếm cứu nạn; |  | x | x | x |  | | x | x |
| Xây dựng phương án cụ thể của đơn vị mình theo nhiệm vụ được giao | Các tổ chức đoàn thể, Trường học | x |  |  | x | |  |  |
| Thành lập các tiểu ban PCTT và phân công công việc cụ thể |  | x |  |  | x | |  |  |
| Tăng cường vai trò của phụ nữ trong hoạt động PCTT | Tập huấn cho cán bộ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, phụ nữ về giới, lồng ghép giới trong các hoạt động | Hội PN xã, Phụ Nữ xã | x |  |  | x | | x |  |
| Tập huấn kiến thức và các kỹ năng sơ cấp cứu, cứu nạn, bơi lội cho phụ nữ và trẻ em gái |  | x | x |  | x | | x |  |
| Thành lập các nhóm phụ nữ làm công tác truyền thông PCTT từ xã đến thôn |  | x |  |  | x | | x |  |
| Nâng cao khả năng bảo vệ ao, hồ, lồng cá cho người dân trước gió bão; khả năng sơ tán dân | Xây dựng bến bãi đậu tàu thuyền trú ẩn an toàn | Người làm Ngư nghiệp |  |  | x |  | | x | x |
| Nạo vét hai cửa lạch để tàu thuyền ra vào |  |  |  | x |  | |  |  |
| Cho ngư dân vay vốn đóng tàu mới |  |  | x |  |  | |  |  |
| Tập huấn kiến thức cho ngư dân |  | x | x |  | x | | x | x |
| Nâng cấp 450 m đường thôn Cảnh Dương và 400 m đường Cầu Cội | Người dân trong xã |  |  | x |  | | x | x |
| Xây dựng các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu |  |  |  | x |  | | x | x |
| Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng chống thiên tai | Tập huấn cho cán bộ xã và hộ ở vùng dễ bị tổn thương. | Người dân trên toàn xã | x |  |  | x | | x | x |
| Tuyên truyền kiến thức về PCTT, Luật PCTT, Đề án 1002, kế hoạch PCTT của thôn, xã. | Người dân | x |  |  | x | |  |  |
| Tổ chức các hoạt động cảnh báo; cắm biển cảnh báo tại các khu vực xung yếu và khu vực có nguy cơ cao xảy ra rủi ro | Nơi nguy cơ cao trong | x |  |  | x | |  |  |
| Diễn tập ứng phó tình huống khẩn cấp | Tại các bản nguy cơ cao | x |  |  | x | | x |  |
| Nạo vét kênh mương; Sửa chữa nâng cấp, xây mới kênh mương | Trong toàn xã |  | x | x | x | | x | x |
| Nâng cấp sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt; hệ thống tiêu thoát nước cụm dân cư | Toàn xã |  |  | x |  | | x | x |

## **Toàn xãhống tiêu thoát nước cụm dân cưoxây mới kênh mương kh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp**  **(\*\*\*\*)** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| **Ngắn hạn** | **Dài hạn** |
| An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới | * Tăng cường tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức cộng đồng * Tăng cường năng lục ứng phó cho phụ nữ, trẻ em * Gia cố, nâng cấp đê * Nâng cao khả năng bảo vệ an toàn thuyền, ghe, ngư cụ cho ngư dân | * Các thôn vùng lũ và tất cả các thôn đối với bão * Các thôn, trường học | * Chủ động sơ tán và có phương án sơ tán cụ thể * Cảnh báo kịp thời cho cộng đồng, đặc biệt là tình huống xả lũ bằng mọi hệ thống cảnh báo có thể * Thống nhất tín hiệu cảnh báo cho trường hợp khẩn cấp trong toàn xã * Nghiêm cấm đánh bắt thủy sản trên sông khi có bão và lũ * Tập bơi cho phụ nữ và trẻ em * Tập huấn về PCTT cho cộng đồng | x  x | x  x | Cộng đồng |
| Hạ tầng công cộng | * Sửa chữa nâng cấp hạ tầng và công trình PCTT | Toàn xã | * Kiểm tra, phát hiện kịp thời sự cố và nâng cấp gia cố đê bao, hộ đê kịp thời * Sửa chữa nâng cấp trạm bơm * Nâng cấp các cống tiêu và các trạm bơm tiêu * Cứng hóa đường nội đồng | x  x  x  x |  | Tỉnh, huyện  Tỉnh, huyện  Cộng đồng  Cộng đồng  Cộng đồng |
| Nhà ở | Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và BĐKH cho các hộ DBTT | Trong toàn xã | * Làm mới nhà cho các hộ nghèo và hộ vùng nguy cơ cao có nhà thiếu an toàn và nhà tạm * Tập huấn kỹ năng chằng chống nhà cho lực lượng xung kích | x | x | Cộng đồng, nhà nước và dự án |
| Giáo dục | Tăng cường an toàn cho GV, HS | Trường THCS | * Nâng cấp, làm mới phòng học * Tập huấn cho giáo viên, học sinh về PCTT, Bơi, SCC * Tích hợp PCTT vào các bài chuyên môn | x |  | Cộng đồng, nhà nước |
| Trồng trọt | Xây dựng và triển khai đề án phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch gắn với cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị gia tăng bền vững và thích ứng với BĐKH | 8/8 thôn trong xã | * Triển khai sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng VietGAP * Sản xuất lúa thương phẩm * Sản xuất lúa hữu cơ * Mở rộng diện tích trồng rau má, khai thác có hiệu quả mô hình trồng rau VietGAP công nghệ cao để tiếp tục nhân rộng diện tích * Tập huấn về quy trình sản xuất rau an toàn | x | x | Cộng đồng |
| Chăn nuôi | Phát triển, nâng cao chất lượng đàn bò, cải tạo chất lượng đàn theo hướng Sinh hóa. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại theo mô hình CP gia trại, xa khu dân cư theo quy hoạch. | Toàn xã | * Phát triển đàn bò về số lượng, cải tiến chất lượng * Phát triển diện tích trồng cỏ kết hợp với việc chăn nuôi có quản lý chăn thả. * Đẩy mạnh chương trình nạc hoá đàn lợn * Khuyến khích và tạo điều kiện chăn nuôi lợn nái lai F1 và lợn nái ngoại, lợn thịt, gà vịt theo quy mô gia trại, trang trại | x | x | Cộng đồng + Nhà nước |
| Thủy sản | * Triển khai đồng bộ các giải pháp để từng bước khắc phục hậu quả sự cố môi trường biển. Song song với chuyển đổi nghề nghiệp cho bà con ngư dân | Toàn xã | * Hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản. * Tiếp tục tăng cường công tác kiểm dịch chất lượng giống một cách chặt chẽ. * Phối hợp với huyện tăng cường hướng dẫn, kiểm tra chất lượng con giống * Gia cố ao, hồ, lồng nuôi cá. * Ưu tiên hỗ trợ vốn tín dụng để đầu tư trang thiết bị nuôi thủy sản có hiệu quả. * Cảnh báo kịp thời khi xả lũ |  |  | ? |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | * Tăng cường hệ thống thông tin liên lạc, truyền thông và cảnh báo sớm | Toàn xã | * Làm mới các cột điện đã xuống cấp * Mua sắm loa cầm tay * Sữa chữa, thay mới một số loa đã hư hỏng * Thống nhất tín hiệu cảnh báo cho tình huống khẩn cấp * Cắm biển cảnh báo nơi, điểm nguy hiểm | x | x | Cộng đồng |
| Lĩnh vực Bình đẳng Giới (\*\*\*) | * Tăng cường năng lực PCTT cho phụ nữ và trẻ em | Toàn xã | * Tăng thành phần nữ trong công tác PCTT cũng như các vị trí then chốt về Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể * Mở các lớp tập huấn giành riêng cho nữ * Mở lớp tập bơi cho phụ nữ và trẻ em | x | x | Cộng đồng |

## **Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã**

## **Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã**

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BCH. PCTT&TKCN huyện;  - TV. Đảng ủy xã;  - BCH. PCTT&TKCN xã;  - Lưu. |  |

# **Phụ lục**

## **Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá xã Điền Hòa, Thừa Thiên Huế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ - đơn vị công tác** | **Số điện thoại** | **Ghi chú** |
| 1 | Nguyễn Thị Uyên | Chủ tịch PN xã |  |  |
| 2 | Văn Công Phúc | Cán bộ xã |  |  |
| 3 | Đặng Văn Quang | CT Hội ND |  |  |
| 4 | Nguyễn Thanh bình | CTĐ xã |  |  |
| 5 | Phan Văn vẻ | Cán bộ VH xã |  |  |
| 6 | Phan Văn Hóa | Trưởng thôn |  |  |
| 7 | Hồ Văn Sởi | Trưởng thôn |  |  |
| 8 | Lê Tường | Trưởng Ban mặt trận thôn |  |  |
| 9 | Văn Công Dũng | Bí thư Đoàn |  |  |
| 10 | Nguyễn Đăng Hiệp | Cán bộ VP |  |  |

## **Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

## **Phụ lục 2.1 LỊCH SỬ THIÊN TAI đồ lập ra trong quá trình đánh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thụ lục 2.1 LỊCH SỬNăm xảy ra thiên tai** | **Loại hình thiên tai** | **Xu hướng, đặc điểm thiên tai** | **Địa điểm bị ảnh hưởng** | **Các thiệt hại & Mức độ thiệt hại** | **Nguyên nhân dẫn đến các thiệt hại** | **Các biện pháp đã áp dụng – Kinh nghiệm** |
| 2017 | Áp thấp nhiệt đới | Gió cấp 6, cấp 7, giật cấp 8, kèm mưa lớn, nước biển dâng | Toàn xã | * Nhà tốc mái (35 nhà) * Thuyền, ghe lật, vỡ * Hoa màu mất | * Nhà tạm bợ, không chằng chống * Ý thức người dân chủ quan * Chằng chống không tốt, không đưa về nơi neo đậu an toàn | * Tuyên truyền, cảnh báo kịp thời cho người dân * Chằng chống nhà cửa * Trực 24/24 |
| 2017 | Ngập lụt | * Ngập sâu 2 m * Kéo dài 3 - 4 ngày | Thôn 3,6,7,9 | * Vật nuôi mất * Nhà ngập (32 nhà) * Lồng cá mất (6) * Ao hồ 1 ha * Hoa màu mất | * Chuồng trại thấp trũng * Nhà ven sông * Lồng không an toàn, neo đậu không tốt * Hoa màu ở vùng thấp trũng | * Nâng nền, gia cố chuồng trại, chuyển vật nuôi lên cao * Chủ động sơ tán, làm gác * Dùng lưới vây quanh ao hồ * Chủ động thu hoạch nếu được |
| 2008 | Rét hại | Kéo dài 30 ngày, nhiệt độ 10 -13**0**C | Toàn xã | * Lúa chết (50 ha) * Chết 1 trâu, 2 bò * 7,5 ha cá bị thiệt hại | * Kỹ năng chăm sóc chưa tốt * Chuồng trại chưa đảm bảo * Chủ quan | * Tăng cường kỹ năng chăm sóc sau ngập * Che kín chuồng trại * Tăng cường tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ vật nuôi, hoa màu |

## **Phh theo mùauyên truyền,**

## **XÃ ĐIheo mùauyên truyền, chăm sóc, bảo v**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng (dương lịch)** | | | | | | | | | | | | **Xu hướng thiên tai** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lũ lụt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Lụt tăng, dài ngày hơn (5-7 ngày), ngập sâu hơn. | | |
|  |  |  |  |
| Bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, cấp độ mạnh hơn. | | |
|  |  |  |
| Rét đậm, rét hại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Rét hơn, tăng hơn trước, kéo dài hơn. | | |
|  |  |
| Sét |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Tăng hơn trước. | | |
|  |  |  |
| Nắng nóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, nhiệt độ cao hơn trước. | | |
|  |  |  |  |  |
| **Mùa vụ SXKD** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao** | **Các giải pháp** |
| Lúa vụ đông xuân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mạ chết (do rét hại). | Mùa vụ trùng mùa thiên tai. | * Đã chuyển đổi giống phù hợp; * Đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương; * Đã chuyển đổi diện tích năng suất thấp sang trồng cây và nuôi thủy sản khác có năng suất cao hơn. |
|  |  |  |  |
| Lúa vụ hè thu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nắng nóng làm mạ chậm phát triển, giảm năng suất. | Giống chịu nóng chưa tốt. |
|  |  |  |  |
| Đánh bắt thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | * Bão, gió mạnh làm vỡ ghe, thuyền; * Giảm thu nhập | * Cảnh báo không kịp thời * Ghe, thuyền thô sơ; * Thiếu bến đậu an toàn; * Thiếu kỹ năng neo đậu. | * Cảnh báo kịp thời; * Cấm biển khi có bão; * Có nơi neo đậu an toàn; * Nâng cấp phương tiện. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | * Rét làm thủy sản chết; * Ngập lụt làm lồng cá vỡ; * Ao, hồ vỡ, tràn, mất cá. | * Dịch bệnh ở cá phát triển; * Lồng chưa an toàn; * Bờ ao hồ thấp; * Lồng, bè tạm bợ. | * Nâng cấp lồng bè * Thu hoạch chủ động. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chăn nuôi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Rét làm:**   * Vật nuôi chết, chậm phát triển; * Dịch bệnh ở gia súc tăng.   **Ngập lụt làm:**   * Chuồng trại ngập, gia cầm chết.   **Bão làm:**   * Chuồng trại bị hư hại. | * Chuồng trại không đảm bảo. * Công tác phòng dịch chưa thường xuyên. * Chuồng trại thấp trũng. * Chuồng trại tạm bợ. | * Chuồng trại đảm bảo tốt hơn, vệ sinh hơn. * Chủ động tiêm phòng đầy đủ cho vật nuôi. * Nâng cao nền chuồng. * Tăng cường tuyên truyền cảnh báo bão. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## **PhNG Cưên tr ĐIG Cường tuyên truyCÔNG TÁC PHÒNG CHtruy báo bão.**

## **XÃ ĐITÁC PHÒNG CHtruy báo bão. vật nuôi..ng suất.ả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LĨNH VỰC** | **ĐIỂM MẠNH** | **ĐIỂM YẾU** |
| 1 | Năng lực bộ máy Phòng chống thiên tai (PCTT) và Tìm kiếm cứu nạn | * Có Ban Chỉ huy PCTT từ xã đến thôn, phân công cụ thể * Có lực lượng xung kích đông * Có quy định vai trò trách nhiệm rõ ràng; * Lực lượng PCTT thường xuyên được tập huấn. | * Còn một số cán bộ chưa nhiệt tình * Thiếu kinh phí hoạt động * Thiếu công cụ, phương tiện PCTT (cứu hộ, cứu nạn…) * Thiếu lực lượng khi ứng phó do số lao động chính đi làm ăn xa * Địa bàn dân cư thưa |
| 2 | Hệ thống thông tin cảnh báo | * Hệ thống truyền thanh tốt (26 loa) * Thông tin cảnh báo kịp thời, rõ ràng * Có lực lượng trực tiếp đến nhà để cảnh báo * 100% dân tiếp cận được thông tin cảnh báo * 100% dân có ti vi, 87% dân nối mạng | * Thiếu loa cầm tay * Cột truyền thanh chung với cột điện * Loa truyền thanh xuống cấp * Cảnh báo xả lũ đến người dân chưa kịp thời |
| 3 | Hệ thống công trình phòng chống thiên tai | * Hệ thống đê bao 5 km, đã kè 4 km * 2 cống xả lũ hoạt động tốt * 6 trạm bơm (3 tiêu, 3 tưới) * Đập ngăn mặn hoạt động tốt * Trường học, trạm y tế, công sở, nhà văn hóa thôn kiên cố | * Còn 1 km đê chưa kè dễ vỡ * Trạm bơm Đông chùa xuống cấp |
| 4 | Phương châm 5 tại chỗ | * Có Ban Chỉ huy PCTT từ xã đến thôn * Có lực lượng đông đảo * Có xe, ghe, thuyền, áo phao, cưa máy, máy nổ * Có 1500 kg gạo, 100 thùng mì tôm, 100 lít xăng, 100 lít dầu diezen, dầu hỏa * Từ xã đến thôn luôn có ý thức PCTT | * Thiếu kinh phí * Thiếu lực lượng ứng phó do đi làm ăn xa nhiều * Thiếu phương tiện * Việc thực hiện phương châm 5 tại chỗ của một số hộ chưa tốt |
| 5 | Nhận thức, kinh nghiệm, ý thức của người dân | Hầu hết người dân có ý thức PCTT | * Còn một bộ phận chưa có ý thức đầy đủ, chủ quan, xem nhẹ * Còn hiện tượng không tuân theo lệnh của người có trách nhiệm |



## **Phn hiện tượ T4.hiện tượng không tuân theo lệnh của ng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng thiên tai** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực phòng, chống thiên tai** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão, ATNĐ | Mạnh hơn, phức tạp hơn | * Còn 161 nhà thiếu kiên cố, nhà tạm, nhà xuống cấp, hầu hết lợp ngói, tấm lợp tôn và fibro xi măng * Người dân còn chủ quan * Nhiều đối tượng DBTT * 283,5 ha mầu trùng mùa bão * Hiểu biết của người dân về thiên tai, cảnh báo thiên tai, cách phòng chống còn hạn chế * Có 302 hộ sát biển và phá: thôn 9 có 88 hộ, thôn 10 có 123 hộ, thôn 11 có 91 hộ * 75 lồng nuôi cá trên sông * 65 ghe thuyền đánh bắt trên biển, trên phá Tam giang, phương tiện thiếu an toàn * Cưa có nơi neo đậu ghe, thuyền an toàn | * Có BCH PCTT-TKCN từ xã đến thôn * Có lực lượng xung kích từ xã đến thôn là 86 người * Có hệ thống loa truyền thanh gồm 395 cụm loa với 44 loa * Có1079 nhà kiên cố * Có các điểm sơ tán tập trung an toàn như công sở, nhà thờ, trường học * Có đường QL49B dài 4,5 km và đường tỉnh lộ 22 dài 4 km đi xuyên qua xã * Ban chỉ huy PCTT và TKCN xã gồm 23 người và đã phân công công việc cụ thể * Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã 135 người * Lực lượng dân quân 14 người * Lực lượng y tế 17 người * Công an 13 người * CTĐ 11 người * Lực lượng khác 30 người * Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: * Ghe đò máy 3 cái * Áo phao 200 cái * Loa 36 cái * Đèn pin 100 * Máy phát điện dự phòng 01 * Xe vận tải 5 * Số lượng vật tư thiết bị dự phòng * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ 3 kg * Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ 2 cơ số * Cưa máy 01 cái * Xăng 200 lít, dầu điazen 100 lít,lương thực 1500 kg, nước 100 bịch, mỳ tôm 100 thùng | * Nhà đổ, trôi, lốc mái * Phương tiện nuôi trồng thủy sản bị mất, bị hư hỏng * Rau mầu bị mất |
| Lũ, Ngập lụt | Nhiều hơn, mức độ không thay đổi nhiều | * Toàn xã có 3 thôn ở vùng trũng: thôn 9 có 88 hộ, thôn 7 có 96 hộ, thôn 6 có 125 hộ * 100% diện tích lúa, rau mầu của xã đều ở vùng trũng, ven sông * 29,5 ha đầm, ao, hồ nuôi cá có bờ bao thấp yếu dễ tràn, dễ vỡ * 75 lồng nuôi cá trên sông Bồ, lồng bè không an toàn dễ vỡ khi lũ về * Người dân chủ quan * Hiểu biết của người dân về thiên tai, PCTT còn hạn chế * Chuồng trại ở chỗ thấp trũng * Lực lượng hộ đê thiếu kỹ năng và phương tiện | * Nhiều hộ vùng trũng đều có ghe, mảng * Địa phương đã chuyển đổi mùa vụ, cây trồng phù hợp và có lịch gieo sạ lúa phù hợp, né tránh được lũ chính vụ * Tuyên truyền, cảnh báo tốt * Có phương án sơ tán và triển khai sơ tán kịp thời, an toàn * Trực 24/24 * Cứu hộ đê kịp thời | * Đê bị vỡ * Lúa, mầu bị mất * Gia súc, gia cầm chết, trôi * Đường bị hư hỏng * Thủy sản bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Nhà bị ngập, bị trôi, bị hư hại * Phương tiện nuôi thủy sản bị hư hại |

## **Phương tiệ5 Tơng tiện nuôi thủy sản b**

**Tình hình thiên tai**

Xã Điền Hòa hàng năm bị ảnh hưởng của nhiều loại hình thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng, lũ sông, ngập lụt, nắng nóng,..nhưng điển hình, nghiêm trọng nhất là bão, ngập lụt.

- Các thiên tai xảy ra ở địa phương có các điểm chính như sau: .

**BẢNG ĐÁNH GIÁ THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiểm họa** | **Tốc độ xảy ra** | **Tần xuất** | **Thời điểm xuất hiện** | **Thời gian kéo dài** |
| Bão, ATNĐ | Nhanh, mạnh, cường độ từ cấp 6 đến cấp 12 | 1-2 lần/năm | Tháng 9,10,11 | 7-10 giờ |
| Nước biển dâng | Nhanh | Hàng năm | Tháng 9,10,11 | Theo thời gian bão, ATNĐ, triều cường |
| Ngập úng | Xảy ra nhanh, có vùng sâu 1-2m | Mỗi tháng vài trận | Tháng 9,10,11 là các tháng có lượng mưa chính, tập trung | Ngập úng kéo dài Vài giờ đến 1-2 ngày |
| Nắng nóng | Nhanh | Nhiều đợt trong năm | Từ tháng đến tháng | Nhiều ngày |
| Sạt lở bờ biển | Nhanh | Hàng năm đặc biệt là khi có bão, triều cường | Tháng 8,9,10,11đến tháng 6 | Theo thời gian bão, gió mạnh, triều cường |
| Sét | Nhanh, vài giây | Hàng năm, đo kèm mưa giông | Tháng 4,5,6,7,8 | Vài giây |

- Xu thế của thiên tai trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kế cả về tần suất, cường độ, phạm vi, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hiểm họa** | **Nhận xét chung** |
| 1 | Bão, Áp thấp nhiệt đới | Xuất hiện ít hơn nhưng cường độ ngày càng mạnh hơn, không theo quy luật, đã có những đợt ATNĐ xuất hiện sớm |
| 2 | Ngập lụt | Số lần lũ, ngập lụt nhiều lần hơn, mực nước dâng thấp hơn, bất thường, trái mùa |
| 6 | Rét hại | Số lần rét giảm, mức độ rét hại ngày càng tăng , kéo dài hơn. |
| 7 | Lốc xoáy | Nhanh không kéo dài nhưng nhiều hơn. |
| 8 | Nắng nóng | Nhiệt độ cao 39-40 độ C kéo dài hơn  Xảy ra ngày càng nhiều |
| 9 | Sét | Xảy ra nhiều hơn |

\* Những nhận xét trên cho thấy xu thế thiên tai như sau:

* Tần suất về số lần của nhiều loại hình thiên tai tăng
* Tần suất rét hại tăng, thời gian kéo dài hơn, nhiệt độ thấp hơn
* Ngập lụt xuất hiện nhiều hơn nhưng bất thường, trái mùa
* Số ngày nắng nóng, số đợt nắng nóng tăng nhanh, kéo dài Nhiệt độ cao 39-400C có thời điểm đạt 41 đến 420C kéo dài, xảy ra ngày càng nhiều

Những bằng chứng trên chứng tỏ biến đổi khí hậu đã tác động mạnh đến tình hình thiên tai của địa phương.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình thiên tai** | **Xu hướng, đặc điểm thiên tai** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT** | **Các rủi ro** |
| Áp thấp nhiệt đới | Gió cấp 6, cấp 7, giật cấp 8, kèm mưa lớn, nước biển dâng | * Nhà không chằng chống còn nhiều * Ý thức người dân chủ quan * Lồng bè, ghe, thuyền chằng chống không tốt, không đưa về nơi neo đậu an toàn, thiếu bến đậu trú bão cho ghe thuyền. * Còn 156 nhà thiếu kiên cố, nhà tạm, nhiều nhà xuống cấp. * Còn nhiều nhà lợp ngói, tấm lợp tôn và fibro xi măng không chằng chống hoặc chằng chống không đúng kỹ thuật. * Nhiều người dân còn chủ quan, nhận thức về thiên tai và BĐKH còn hạn chế * Nhiều đối tượng dễ bị tổn thương (2016 người), 91 hộ nghèo, 91 hộ cận nghèo * 283,5 ha mầu trùng mùa bão * Có 302 hộ sát biển và đầm phá: thôn 9 có 88 hộ, thôn 10 có 123 hộ, thôn 11 có 91 hộ * Còn một số cán bộ chưa nhiệt tình trong hoạt động PCTT. * Kinh phí hoạt động hạn chế; cán bộ hoạt đông thiếu kỹ năng cần thiết; Thiếu công cụ, phương tiện PCTT (cứu hộ, cứu nạn…; Thiếu loa cầm tay; Loa truyền thanh xuống cấp; Cảnh báo xả lũ đến người dân chưa kịp thời. * Địa bàn dân cư thưa nên sự hỗ trợ, chỉ đạo khó khăn, thiếu kịp thời * Còn 1km đê chưa kè dễ vỡ * Trạm bơm Đông chùa xuống cấp * Thiếu kinh phí cho hoạt động PCTT * Việc thực hiện phương châm 5 tại chỗ của một số hộ chưa tốt * Còn một bộ phận chưa có ý thức đầy đủ, chủ quan, xem nhẹ * Còn hiện tượng không tuân theo lệnh của người có trách nhiệm | * Xã có Ban Chỉ huy 23 người, ban chỉ huy PCTT có quy chế hoạt động, có phân công trách nhiệm rõ ràng, hầu hết các thành viên đều tích cực hoạt động, có tinh thần trách nhiệm cao. Mỗi thôn đều có tiểu ban PCTT của thôn. Hàng năm, xã và các thôn đều có kế hoạch PCTT * Xã có lực lượng phòng chống thiên tai hùng hậu: * Lực lượng Ban Chỉ huy quân sự xã và Công an xã được trang bị các phương tiện, trang bị cứu hộ, cứu nạn; đây là lực lượng nòng cốt giúp dân trong việc sơ tán, di dời dân đến nơi an toàn khi có thiên tai xảy ra, là lực lượng chủ yếu trong công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, PCTT & TKCN trên địa bàn xã * Lực lượng dân quân xã trực sẵn sàng chiến đấu và làm nhiệm vụ PCTT & TKCN cấp xã gồm Dân quân cơ động và lực lượng tại chỗ phối hợp. * Lực lượng cơ động 24 người; Lực lượng dân quân 12 người; lực lượng an ninh 13; CTĐ 11 người; Lực lượng khác 30 người * Lực lượng TNXK thôn, mỗi thôn từ 10 đến 16 người; Lực lượng y tế 17 người * Các lực lượng vũ trang và các lực lượng chức năng làm nhiệm vụ PCTT & TKCN trên địa bàn xã thường xuyên được kiện toàn; được trang bị phương tiện, công cụ, điều kiện để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ; nghiêm túc thực hiện kế hoạch huấn luyện, diễn tập; duy trì các quy định về trực cứu hộ - cứu nạn; Chủ động xây dựng, điều chỉnh nhanh các phương án ứng phó với sự cố thiên tai phù với tình hình diễn biến thời tiết, khí hậu, thủy văn trên địa bàn với tình hình đơn vị nhằm đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ. * Về công tác lãnh, chỉ đạo trong PCTT: Công tác PCTT & TKCN thường xuyên nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp từ tỉnh đến huyện, trong các đợt thiên tai có tính chất nghiêm trọng như cơn bão Haiyan năm 2013, lãnh đạo tỉnh, huyện đã đến địa bàn để chỉ đạo trực tiếp việc sơ tán dân; Ban CHQS huyện, Đảng ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân xã; sự phối hợp có hiệu quả của các ban, ngành chức năng trong xã * Trạm có 1 cáng gấp, 01 cơ số thuốc, nẹp cố định 15 bộ, thuốc khử khuẩn 1kg, và đủ các phương tiện tối thiểu phục vụ tại chỗ nếu tình huống không phức tạp * Hệ thống truyền thanh tốt (36 loa). Thông tin cảnh báo kịp thời, rõ ràng; mỗi khi có thiên tai, lực lượng trực tiếp đến nhà để cảnh báo cho dân * 100% dân tiếp cận được thông tin cảnh báo * 100% dân có ti vi, 87% dân nối mạng internet * Hệ thống đê bao 5 km, đã kè 4 km; 2 cống xả lũ hoạt động tốt; 6 trạm bơm (3 tiêu, 3 tưới) trong đó 5 trạm hoạt động tốt. Đập ngăn mặn vẫn phát huy tốt hiệu quả * Trường học, trạm y tế, công sở đều kiên cố, 10/11 nhà văn hóa thôn kiên cố. * Có xe, ghe, thuyền, áo phao, cưa máy, máy nổ; * Có 1500 kg gạo, 100 thùng mì tôm, 100 lít xăng, 100 lít dầu diezen, dầu hỏa * Từ xã đến thôn luôn có ý thức PCTT * Hầu hết người dân có ý thức PCTT * Có đường QL49B dài 4,5 km và đường tỉnh lộ 22 dài 4 km đi xuyên qua xã thuận lợi cho việc giao thương * Có diện tích rừng cao: 271,6 ha rừng sản xuất và 137,5 ha rừng phòng hộ * Xã đã chuẩn bị tốt theo phương châm 4 tại chỗ cho công tác PCTT: * Ghe đò máy 3 cái; Áo phao 200 cá; Đèn pin 100; Máy phát điện dự phòng 01; Xe vận tải 5 * Số lượng vật tư thiết bị dự phòng; Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ 3 kg * Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ 2 cơ số; cưa máy 01 cái * Xăng 200 lít, dầu điazen 100 lít, lương thực 1500 kg, nước 100 bịch, mỳ tôm 100 thùng | * Nhà tốc mái * Thuyền, ghe lật, vỡ * Hoa màu mất * Phương tiện đánh bắt hư hỏng * Nhà đổ, trôi, lốc mái * Phương tiện nuôi trồng thủy sản bị mất, bị hư hỏng * Rau mầu bị mất |
| Ngập lụt | Ngập sâu 2m  Kéo dài 3-4 ngày | * Chuồng trại thấp trũng * Nhà ven sông * Lồng không an toàn, neo đậu không tốt * Hoa màu ở vùng thấp trũng * Toàn xã có 3 thôn ở vùng trũng: thôn 9 có 88 hộ, thôn 7 có 96 hộ, thôn 6 có 125 hộ * 100% diện tích lúa, rau mầu của xã đều ở vùng trũng, ven sông * 29,5 ha đầm, ao, hồ nuôi cá có bờ bao thấp yếu dễ tràn, dễ vỡ * 75 lồng nuôi cá trên sông Bồ, lồng bè không an toàn dễ vỡ khi lũ về * Người dân chủ quan * Hiểu biết của người dân về thiên tai, PCTT còn hạn chế * Chuồng trại ở chỗ thấp trũng * Lực lượng hộ đê thiếu kỹ năng và phương tiện | * Nâng nền nhà, gia cố chuồng trại, chuyển vật nuôi lên cao * Các hộ ở vùng trũng thấp đã chủ động sơ tán, làm gác lửng * Các hộ có ao, hồ nuôi cá đã dùng lưới vây quanh ao hồ, tạo ra các bể cá bằng lưới đề phòng ao bị tràn bờ, bị vỡ khi lũ lớn * Người dân đã chủ động thu hoạch nếu khi có cảnh báo bão, lũ * Nhiều hộ vùng trũng đều có ghe, mảng * Địa phương đã chuyển đổi mùa vụ, cây trồng phù hợp và có lịch gieo sạ lúa phù hợp, né tránh được lũ chính vụ. Những diện tích lúa, mầu kém năng suất sang nuôi thủy sản hoặc trồng cây khác * Công tác tuyên truyền, cảnh báo kịp thời, các cảnh báo được truyền đạt cụ thể, rõ ràng, kịp thời, chính xác trên loa truyền thanh của xã, qua lực lượng tuyên truyền viên tới tận người dân * Xã và các thôn đều có phương án sơ tán lũ lụt cụ thể, có danh sách hộ cần di dời cụ thể và triển khai sơ tán kịp thời, an toàn * Bộ phận PCTT đảm bảo trực 24/24 * Công tác cứu hộ đê kịp thời | * Vật nuôi mất * Nhà ngập * Lồng cá mất * Ao hồ bị vỡ * Hoa màu mất * Đê bị vỡ * Lúa, mầu bị mất * Gia súc, gia cầm chết, trôi * Đường bị hư hỏng * Thủy sản bị mất * Học sinh phải nghỉ học * Nhà bị ngập, bị trôi, bị hư hai * Phương tiện nuôi thủy sản bị hư hại |
| Rét hại | Kéo dài 30 ngày, nhiệt độ 10-130C | * Kỹ năng chăm sóc chưa tốt * Chuồng trại chưa đảm bảo, nhiều chuồng trại nơi trũng thấp, thiếu vệ sinh * Công tác tiêm chủng không đảm bảo thường xuyên, nhiều người còn chủ quan | * Tăng cường kỹ năng chăm sóc sau rét * Che kín chuồng trại, vệ sinh chuồng trại * Tăng cường tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ vật nuôi, hoa màu * Sạ, gieo trồng đúng lịch theo khuyến cáo của cán bộ nông nghiệp | * Lúa mới sạ chết * Chết trâu, bò * Thủy sản bị thiệt hại * Bệnh đường hô hấp, tim mạch phát triển |

2.6 . Phân tích nguyên nhân

## **Ph7 tích nguyên nhânXh7 tích nguyêCƠ THIim mạI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các nguy cơ bị thiệt hại do thiên tai** | **Số người tham gia** | | **Tổng cộng** | **Thứ tự ưu tiên** |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Nhà bị đổ, hư hại | 16 | 8 | 24 | 1 |
| 2 | Lúa, mầu bị thiệt hại | 10 | 4 | 14 | 4 |
| 3 | Phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản bị hư hại, cá, tôm bị mất | 12 | 3 | 15 | 3 |
| 4 | Vật nuôi bị chết, bị trôi | 3 | 0 | 3 | 6 |
| 5 | Đê bao bị vỡ, bị tràn, sạt lở bờ biển | 11 | 5 | 16 | 2 |
| 6 | Đường bị hư hại | 1 | 0 | 1 | 11 |
| 7 | Học sinh phải nghỉ học | 2 | 0 | 2 | 9 |
| 8 | Môi trường bị ô nhiễm | 1 | 1 | 2 | 10 |
| 9 | Thiệt hại về người | 1 | 2 | 3 | 7 |
| 10 | Hệ thống điên, truyền thanh bị hư hỏng | 3 | 0 | 3 | 8 |
| 11 | Dịch bệnh bùng phát | 3 | 1 | 4 | 5 |

## **Phịch bệnh Xịch bệnh bùng phá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các giải pháp** | **Người tham gia** | | **Tổng cộng** | **Thứ tự ưu tiên** |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và thích ứng BĐKH | 6 | 7 | 13 | 3 |
| 2 | Nâng cấp sửa chữa cơ sở hạ tầng | 16 | 4 | 20 | 1 |
| 3 | Tăng cường năng lực PCTT cho phụ nữ và trẻ em | 3 | 11 | 14 | 2 |
| 4 | Nâng cao năng lực cho lực lượng PCTT | 5 | 3 | 8 | 6 |
| 5 | Chuyển đổi mùa vụ, giống cây con và quy hoạch lại sản xuất chăn nuôi, cây trồng thích ứng với BĐKH | 7 | 2 | 9 | 5 |
| 6 | Chuẩn bị nguồn lực cho công tác PCTT | 1 | 3 | 4 | 7 |
| 7 | Nâng cấp hệ thống thông tin cảnh báo sớm | 1 | 0 | 1 | 8 |
| 8 | Tăng cường khả năng để giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản | 10 | 1 | 11 | 4 |

## **Phụ lục 2.9 Bản đồ**

## **Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá**

1. Theo Quy định của các loại hình thiên tai được quy định trong luật PCTT [↑](#footnote-ref-1)
2. Nếu trường thuộc quản lý của huyện nhưng nằm tại thôn/xã này thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-2)
3. Nếu có nhiều điểm trường thì phải thống kê từng điểm trường [↑](#footnote-ref-3)
4. Bệnh viện tỉnh, huyện nhưng nằm trên địa bàn xã thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-4)